

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 – 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/06/2019: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột,
Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 10 đơn vị trực thuộc (trong đó có 8 đơn vị hạch toán báo sổ và 02 đơn vị hạch toán phụ thuộc)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hốc - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcdăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cưkpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Curngar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	278 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
10.	Nhà máy chế biến Chỉ thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	23/01/2019
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 52.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đính kèm. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



BÙI QUANG NINH

Tổng Giám đốc

Đắk Lắk, Ngày 09 tháng 03 năm 2020



Số: 04/2020/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắc Lắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 08 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

1. Như trình bày tại Mục I.5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 30/09/2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 30/09/2018 (ngày cuối cùng trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Do đó, phần quyết toán vốn giai đoạn Nhà nước này có thể ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có) có thể thay đổi khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

2. Như trình bày tại thuyết minh số V.16 “Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước”, Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Theo đó, tại thời điểm 31/12/2019, chúng tôi không có đầy đủ cơ sở pháp lý cần thiết để xác định cũng như đánh giá chính xác số thuế phải nộp vào ngân sách nhà nước của Công ty phát sinh trong năm tài chính cũng như những ảnh hưởng của chúng đến báo cáo tài chính năm 2019. Do vậy, khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước tại thời điểm 31/12/2019 còn tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế quản lý. Do đó, trong trường hợp có sự thay đổi khoản thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước khi có quyết toán thuế của cơ quan thuế quản lý thì có thể ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có).

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng-VIETVALUES



Lê Thị Thanh Kim

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 2896-2019-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		190.978.441.321	236.017.529.718
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	35.215.007.767	37.230.605.190
111	1. Tiền		35.215.007.767	37.230.605.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.927.780.906	98.020.212.862
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	32.096.777.735	33.267.065.540
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	7.467.124.961	7.271.986.773
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5.1	-	19.624.880
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6	4.288.098.355	57.461.535.669
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(10.924.220.145)	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	90.638.678.960	70.397.305.979
141	1. Hàng tồn kho		98.560.573.344	73.377.775.442
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(7.921.894.384)	(2.980.469.463)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.196.973.688	369.405.687
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		73.141.842	369.405.687
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.123.831.846	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.096.140.751.998	2.097.710.518.527
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.026.297.488	12.696.369.106
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5.2	9.629.908.447	12.696.369.106
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.603.610.959)	-
220	II. Tài sản cố định		594.738.935.938	610.129.514.160
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	451.666.569.819	363.072.121.508
222	- Nguyên giá		1.002.060.338.463	839.873.464.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(550.393.768.644)	(476.801.342.879)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	143.072.366.119	247.057.392.652
228	- Nguyên giá		144.950.557.830	248.875.772.263
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.878.191.711)	(1.818.379.611)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		579.406.574.458	479.923.126.663
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	579.406.574.458	479.923.126.663
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	897.965.618.117	976.511.242.747
251	1. Đầu tư vào công ty con		869.212.685.091	947.715.846.186
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.965.447.149	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.931.621.668	20.931.621.668
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(144.135.791)	(101.672.256)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.003.325.997	18.450.265.851
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	18.003.325.997	18.450.265.851
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.287.119.193.319	2.333.728.048.245

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		700.680.055.124	770.682.188.062
310	I. Nợ ngắn hạn		432.577.129.734	529.948.453.129
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	31.628.543.190	17.842.072.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	16.143.061.370	2.447.130.127
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	67.286.367	4.097.139.534
314	4. Phải trả người lao động		59.004.904.935	46.532.059.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	6.254.255.009	2.317.910.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	67.360.020.392	180.915.772.595
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	232.075.124.708	247.352.196.300
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	20.043.933.763	28.444.172.043
330	II. Nợ dài hạn		268.102.925.390	240.733.734.933
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	69.374.552.622	774.400.750
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	198.728.372.768	239.959.334.183
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.586.439.138.195	1.563.045.860.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	1.586.439.138.195	1.563.045.860.183
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.439.138.195	5.045.860.183
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5.045.860.183	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		23.393.278.012	5.045.860.183
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.287.119.193.319	2.333.728.048.245

Buôn Ma Thuột, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	337.803.060.742	124.989.421.694
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.803.060.742	124.989.421.694
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	352.082.390.164	138.404.248.176
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(14.279.329.422)	(13.414.826.482)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	40.786.783.515	4.436.680.450
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	36.861.859.578	9.009.899.098
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		31.661.495.463	8.777.716.525
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	5.749.233.068	2.061.034.340
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	35.414.417.462	2.420.406.633
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.518.056.015)	(22.469.486.103)
31	11. Thu nhập khác	VI.6	91.491.411.821	28.263.079.187
32	12. Chi phí khác	VI.7	16.580.077.794	140.986.373
40	13. Lợi nhuận khác		74.911.334.027	28.122.092.814
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.393.278.012	5.652.606.711
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 16	-	606.746.528
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.393.278.012	5.045.860.183
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9		
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9		

Buôn Ma Thuột ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





NGUYỄN THỊ THU HIỀN

NGUYỄN TRẦN GIANG

BÙI QUANG NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		372.749.821.240	113.046.170.079
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(111.670.782.538)	(29.099.643.559)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(123.791.543.035)	(35.433.868.124)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(32.398.154.311)	(8.668.401.018)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(4.451.800.670)	(322.418.395)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.547.763.170	7.998.258.545
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.818.864.262)	(37.886.922.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.166.439.594	9.633.175.193
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(167.493.316.397)	(28.502.727.816)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		171.546.739.323	48.165.550.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(20.069.874.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		26.493.974.233	1.333.159.861
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.266.365.357)	(1.602.879.027)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.813.753.488	4.170.198.305
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		35.024.911.290	23.563.301.323
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay	VII.1	580.602.593.663	122.217.584.457
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(637.114.773.841)	(128.595.209.427)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(56.512.180.178)	(6.377.624.970)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(2.320.829.294)	26.818.851.545
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.230.605.190	10.339.552.914
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		305.231.871	72.200.731
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	35.215.007.767	37.230.605.190

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU HIỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG

Buôn Ma Thuật, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám Đốc



BÙI QUANG NINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 10 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	36,00%	36,00%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea D'rông, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông - lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm)	45,13%	45,13%

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằ; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu	15,00%	15,00%
2.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	16,86%	16,86%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hốk - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Cumgar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mù cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Chi nhánh Nông trường 30/4	278 Nguyễn Chí Thanh - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
10.	Nhà máy chế biến Chi thun	Lô B35-B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.578 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2019 là 2.637 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014,

thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Hiện giá vườn cây cao su

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc gi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2019 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23.110	23.230
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	23.107	23.227
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23.120	23.220

Tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TMCP Công thương VN – CN Đắk Lắk tại 31/12/2019 là 25.759 VND/EUR

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

		Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
- Tiền mặt tại quỹ		1.774.040.223		1.478.717.176	
+ VND		1.414.549.242		1.148.160.936	
+ USD	15.472,00 #	357.476.521	13.015,00 #	300.297.320	
+ EUR			1.055,00 #	28.244.460	
+ AUD	100,00 #	1.660.700	100,00 #	1.660.700	
+ CAD	20,00 #	353.760	20,00 #	353.760	
- Tiền gửi ngân hàng		33.440.967.544		35.751.888.014	
+ VND		29.645.152.605		27.414.316.610	
+ USD	164.254,70 #	3.795.814.682	360.155,43 #	8.337.571.140	
+ EUR	0,01 #	257	0,01 #	264	
Cộng		35.215.007.767		37.230.605.190	

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	3.757.574.500	14.645.081.000
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	-	10.887.506.500
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	28.339.203.235	18.621.984.540
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Quán Quân	5.903.717.200	-
- Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	5.607.662.500	-
- CENTROTRADE	4.239.668.160	-
- WEBER-SCHAER	2.869.929.216	3.110.962.176
- IPEKS IPLIK VE DOKUMA SAN.DIS TIC.LTD (TNK)	2.657.305.000	-
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	1.973.243.600	-
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	14.369.670.000
- Các đối tượng khác	5.087.677.559	1.141.352.364
Cộng	32.096.777.735	33.267.065.540

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	7.467.124.961	7.271.986.773
Công ty TNHH Trúc Phở	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Các đối tượng khác	1.847.291.828	1.652.153.640
Cộng	7.467.124.961	7.271.986.773

5. Phải thu về cho vay**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các hộ cao su liên kết	-	19.624.880
Cộng	-	19.624.880

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1c)	-	-
Đầu tư cao su liên kết:	9.629.908.447	12.696.369.106
- Nông trường cao su Cư Mgar	8.493.952.814	10.929.855.351
- Nông trường cao su Cư Bao	431.805.781	620.258.659
- Nông trường cao su Phú Xuân	-	20.077.266
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	704.149.852	1.126.177.830
Cộng	9.629.908.447	12.696.369.106

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa (*)	-	-	53.610.717.872	-
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	-	-	-
Phải thu nhân viên về BHXH	516.050.171	-	556.909.781	-
Tạm ứng	1.835.993.873	-	1.125.172.670	-
Thu hồi vốn đầu tư cao su liên kết	213.606.724	-	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	18.000.000	-	18.000.000	-
Phải thu thuế TNCN	183.360.498	-	207.094.069	-
Phải thu khác	494.266.740	-	1.943.641.277	-
Cộng	4.288.098.355	-	57.461.535.669	-

(*) Đây là chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết quả kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp bị vượt so với giá trị thực tế của tài sản được xác định lại. Hiện nay Công ty đã làm Công văn gửi Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 để có cơ sở điều chỉnh lại số liệu phù hợp, tuy nhiên đến nay Công ty chưa nhận được văn bản trả lời từ phía Kiểm toán Nhà nước khu vực 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Trúc Phó	4.443.540.077	-
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	-
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	-
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	-
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	-
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	-
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	-
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	-
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	3.432.000	-
Cộng	10.924.220.145	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Số đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	10.924.220.145	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	10.924.220.145	-

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	5.811.285.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.463.174.888	-	3.763.223.516	-
Công cụ, dụng cụ	2.089.142.450	-	852.350.123	-
Chi phí SX, KD dở dang	8.195.911.673	-	4.688.682.581	-
Thành phẩm	72.738.930.210	7.921.894.384	63.711.525.633	2.980.469.463
Hàng hóa	352.955.616	-	361.993.589	-
Hàng gửi bán	909.173.507	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	98.560.573.344	7.921.894.384	73.377.775.442	2.980.469.463

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mù cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mù, dây cột kiềng, dây hứng mù
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mù nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2019 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm
- Thành phẩm là các sản phẩm mù cao su gồm mù cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mù nước latex HA, Mù Skim block.
- Hàng hóa là mù thành phẩm mua ngoài gồm mù cốm SVR 10 và mù Latex HA
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2019
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÁK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	277.004.517.500	140.038.944.243	39.337.017.513	3.104.692.580	380.276.390.551	111.902.000	839.873.464.387
Mua sắm trong năm	3.238.910.953	786.963.636	17.968.135.430	-	48.947.110.803	-	70.941.120.822
Nhận TSCĐ từ Công ty Chi Thun	19.862.211.829	144.261.468.259	894.831.818	300.847.000	-	-	165.319.358.906
T/lý, nhượng bán	(2.749.526.746)	(1.009.517.428)	(2.090.773.791)	(54.600.000)	(68.169.187.687)	-	(74.073.605.652)
Số cuối năm	297.356.113.536	284.077.858.710	56.109.210.970	3.350.939.580	361.054.313.667	111.902.000	1.002.060.338.463
Khấu hao							
Số đầu năm	127.757.080.181	115.672.369.913	28.578.991.180	1.813.020.127	202.898.206.984	81.674.494	476.801.342.879
Khấu hao trong năm	12.860.045.502	11.603.662.751	3.659.689.691	465.404.012	18.095.717.412	30.227.506	46.714.746.874
T/lý, nhượng bán	(1.362.299.232)	(894.505.979)	(1.397.302.461)	(39.414.312)	(55.933.592.205)	-	(59.627.114.189)
Nhận TSCĐ từ Công ty Chi Thun	9.791.947.986	75.787.150.056	706.726.621	218.968.417	-	-	86.504.793.080
Số cuối năm	149.046.774.437	202.168.676.741	31.548.105.031	2.457.978.244	165.060.332.191	111.902.000	550.393.768.644
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	149.247.437.319	24.366.574.330	10.758.026.333	1.291.672.453	177.378.183.567	30.227.506	363.072.121.508
Số cuối năm	148.309.339.099	81.909.181.969	24.561.105.939	892.961.336	195.993.981.476	-	451.666.569.819

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 88.190.964.263 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2019 là 36.124.216.545 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2019 là 286.861.911.331 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÁK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.067.596.658	246.808.175.605	248.875.772.263
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng theo ĐC GTDN của hộ liên kết	-	-	-
Giảm trong năm	-	(103.925.214.433)	(103.925.214.433)
T. lý giảm theo đ. chỉnh GTDN hộ liên kết	-	-	-
Số cuối năm	2.067.596.658	142.882.961.172	144.950.557.830
Khấu hao			
Số đầu năm	1.818.379.611	-	1.818.379.611
Khấu hao trong năm	59.812.100	-	59.812.100
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.878.191.711	-	1.878.191.711
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	249.217.047	246.808.175.605	247.057.392.652
Số cuối năm	189.404.947	142.882.961.172	143.072.366.119

(*) Theo quy định tại điểm d Khoản 2, Điều 5 Thông tư 132/TT-BTC thì giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2019 là 0 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (Ha)	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư Nông nghiệp	4.598,33	570.029.716.911	477.714.678.937
Nông trường Phú Xuân	1.561,30	179.755.239.347	169.070.560.018
Vườn cây cao su trồng năm 2012	91,74	21.604.780.082	28.551.861.975
Vườn cây cao su trồng năm 2013	42,14	8.707.026.979	26.272.305.212
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19,04	4.827.773.912	4.405.963.586
Vườn cây cao su trồng năm 2015	309,48	50.294.494.663	43.947.902.775
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	39.852.078.510	32.991.448.540
Vườn cây cao su trồng năm 2017	298,95	24.706.436.973	18.496.588.904
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313,32	21.744.317.412	14.404.489.026
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195,10	8.018.330.816	-
Nông trường Cukpô	1.936,58	239.091.224.669	187.902.057.249
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	17.459.433.221	15.533.177.182
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	28.777.415.755	25.382.435.030
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	21.375.382.441	18.869.849.708
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	47.795.789.766	41.601.848.373
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	61.436.039.319	51.158.447.963
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	30.998.065.265	22.225.014.023
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	19.123.056.276	13.131.284.970
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	12.126.042.626	-
Nông trường CuBao	360,22	44.479.932.206	35.751.008.880
Vườn cây cao su trồng năm 2015	25,27	4.033.572.476	3.492.530.270
Vườn cây cao su trồng năm 2016	245,95	32.671.186.143	26.859.230.665
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89	7.775.173.587	5.399.247.945
Nông trường 19/8	371,90	65.976.505.569	76.338.270.192
Vườn cây cao su trồng năm 2012	-	-	19.203.055.550
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	25.659.399.726	22.317.473.224
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	23.148.428.162	20.197.617.512
Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	7.274.277.974	6.450.304.957
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.445.629.071	1.987.067.274
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	7.448.770.636	6.182.751.675
Nông trường Cuôđăng	80,73	7.382.821.850	5.529.178.045
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	7.382.821.850	5.529.178.045
Nông trường Cư Mgar	38,10	4.880.334.683	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	4.150.068.853	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	-	730.265.830	-
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	249,50	28.463.658.587	-
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100,05	12.051.471.683	-
Vườn mít trồng mới năm 2019	50,05	4.967.184.081	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau (18.250 cây)		188.006.000	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	24,70	4.810.365.119	-
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74,70	6.350.668.824	-
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)		95.962.880	-
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		9.376.857.547	2.208.447.726
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC		7.742.639.331	1.014.105.454
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC		547.564.000	183.635.000
Khung kho zamil chuyên CNC làm kho		886.654.216	-
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)		200.000.000	-
Chi phí sửa chữa khác		-	1.010.707.272
Cộng		579.406.574.458	479.923.126.663

Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 541.566.058.324 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con	869.212.685.091	(42.463.535)	668.689.555.561	947.715.846.186
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	490.094.194.344	-	302.250.000.000	490.094.194.344
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	33.105.124.621	19.775.566.455
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (*)	359.342.924.292	(42.463.535)	333.334.430.940	353.076.558.935
- Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	-	-	-	84.769.526.452
Đầu tư vào Công ty liên kết	7.965.447.149	(101.672.256)	7.786.741.928	7.965.447.149
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.786.741.928	7.863.774.893
Đầu tư vào đơn vị khác	20.931.621.668	-	25.470.942.297	20.931.621.668
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	-	14.584.912.510	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk (**)	9.356.321.916	-	10.886.029.786	9.356.321.916
Cộng	898.109.753.908	(144.135.791)	701.947.239.785	976.612.915.003
				(101.672.256)
				794.641.304.436

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn trên (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk), do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của các công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của các công ty được đầu tư.

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 25.966.029.817 đồng, trong khi Công ty con vẫn ghi nhận theo giá gốc, do đó giá trị hợp lý tại 31/12/2019 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc, vốn chủ sở hữu tại Công ty con vẫn không được bảo toàn, do đó Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Công ty con này.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk đang ghi nhận trên BCTC của Công ty theo giá trị đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp, tăng 3.045.548.346 đồng, tuy giá trị hợp lý tại 31/12/2019 của khoản đầu tư này thấp hơn giá gốc nhưng vốn chủ sở hữu tại Quỹ tín dụng vẫn được bảo toàn, hàng năm Công ty vẫn nhận được cổ tức từ Quỹ Tín dụng, do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thông tin bổ sung

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	48.750.000	66,60%	48.750.000	66,60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	2.568.100	73,37%	2.568.100	73,37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	-	100,00%	-	100,00%
- Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	-	100,00%	-	100,00%
Đầu tư vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	301.998	45,13%	301.998	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	540.000	36,00%	540.000	36,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	0,00%	-	0,00%
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Cao su Thái Dương	750.000	15,00%	750.000	15,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	-	16,86%	-	12,19%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Toàn bộ cổ phiếu đầu tư vào công ty và công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2019 với số lượng 48.750.000 cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	5.272.258.947	2.751.227.640
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.728.359.173	4.953.178.048
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	6.030.964.730	6.270.605.714
Giá trị thương hiệu (i)	2.773.213.263	4.357.906.551
Chi phí bảo hiểm tài sản	198.529.884	64.379.396
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	-	52.968.502
Cộng	18.003.325.997	18.450.265.851

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Số dư đầu năm	18.450.265.851	14.144.745.727
Tăng trong năm	7.822.256.759	6.867.313.996
Phân bổ trong năm	8.269.196.613	2.561.793.872
Số dư cuối năm	18.003.325.997	18.450.265.851

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1.c)	1.540.037.897	2.800.781.158
Phải trả người bán là các đối tượng khác	30.088.505.293	15.041.290.879
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5.391.000.000	-
Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	2.045.813.000	600.248.000
Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	2.390.244.639	-
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	2.060.746.000	234.624.000
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	302.861.450	4.237.916.450
Các đối tượng khác	17.897.840.204	9.968.502.429
Cộng	31.628.543.190	17.842.072.037

Tại ngày 31/12/2019 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (<i>Xem thuyết minh số VIII.1c</i>)	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	16.143.061.370	2.447.130.127
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	-
Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	2.352.203.529	-
Công ty TNHH Hồng Minh	-	839.580.000
Công ty sản xuất và Thương mại Sơn Hà	-	1.329.250.000
Các đối tượng khác	3.790.857.841	278.300.127
Cộng	16.143.061.370	2.447.130.127

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	369.405.687	-	8.113.904.073	8.149.126.396	404.628.010	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	3.371.685	3.371.685	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.732.596.834	-	4.451.800.670	1.719.203.836	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	181.292.856	580.490.063	698.112.431	-	63.670.488
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.198.901.226	8.198.901.226	-	-
Các loại thuế khác	-	1.183.249.844	26.874.775	1.206.508.740	-	3.615.879
Cộng	369.405.687	4.097.139.534,0	16.923.541.822	22.707.821.148	2.123.831.846	67.286.367

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.393.278.012	5.652.606.711
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(23.584.047.096)	(2.618.874.069)
Điều chỉnh tăng	5.288.052.904	62.274.743
- Chi phí không hợp lệ	304.250.766	62.274.743
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi không có đủ hồ sơ	4.941.338.603	-
- Chi phí trích dự phòng đầu tư tài chính vào công ty con ở nước ngoài	42.463.535	-
- Các khoản phạt thuế theo BBKT thuế	-	-
Điều chỉnh giảm	28.872.100.000	2.681.148.812
- Chi phí đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế	-	2.661.651.970
- Cổ tức lợi nhuận được chia	28.872.100.000	19.496.842
Tổng thu nhập chịu thuế	(190.769.084)	3.033.732.642
Thuế TNDN	-	606.746.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	606.746.528

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	5.066.165.009	2.217.866.637
- Trích trước chi phí lãi vay	1.657.731.175	1.743.544.368
- Chi phí phân bón Ami	2.607.787.500	-
- Chi phí kiểm toán	318.181.818	75.000.000
- Chi phí phải trả khác	482.464.516	399.322.269
Cụm khách sạn Dakruco	167.199.336	100.044.036
- Chi phí phải trả khác	167.199.336	100.044.036
Nhà máy chế biến Chi thun	1.020.890.664	-
- Chi phí bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị năm 2019	414.585.200	-
- Chi phí phải trả khác	606.305.464	-
Cộng	6.254.255.009	2.317.910.673

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

18. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	67.360.020.392	180.915.772.595
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	56.687.878.047	113.492.725.319
- Kinh phí công đoàn	2.784.458.678	3.844.757.155
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	-	100.592.564
- Tiền thôi việc	2.668.812.442	3.233.331.360
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	1.234.600.000	1.932.454.093
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	-	54.655.211.872
- Phải trả khác	2.162.758.814	2.136.755.855
- Cùm khách sạn (Phải trả khác)	46.648.828	19.944.377
- Nhà máy chế biến Chi thun (Phải trả khác)	274.863.583	-
Cộng	67.360.020.392	180.915.772.595

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND, phần giá trị còn lại 113.052.237.808 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Đồng thời trong tổng số dư phải trả về cổ phần hóa này bao gồm các khoản thu chi liên quan đến quá trình cổ phần hóa của Công ty. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa

Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí CPH:	(3.368.039.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLD về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(137.594.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2019	56.687.878.047

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	69.374.552.622	774.400.750
- Công ty TNHH MTV Đông Anh (*)	2.627.420.000	-
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	1.968.800.000	-
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Hàng ngày Đà Lạt (*)	1.770.540.000	-
- Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng (*)	1.176.450.000	-
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng (*)	1.154.600.000	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	-
- Các đối tượng khác	6.021.530.750	774.400.750
Cộng	69.374.552.622	774.400.750

(*) Các khoản đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 năm – 5 năm.

19. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	227.094.489.300	580.573.278.890	606.108.059.102	-	201.559.709.088
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	97.451.790.300	275.183.330.643	262.699.163.757	-	109.935.957.186
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	119.692.699.000	293.415.930.372	333.458.895.345	-	79.649.734.027
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	-	2.024.017.875	-	-	2.024.017.875
Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	9.950.000.000	9.950.000.000	9.950.000.000	-	9.950.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	20.257.707.000	30.522.935.421	20.265.226.801	-	30.515.415.620
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	20.257.707.000	30.522.935.421	20.265.226.801	-	30.515.415.620
Cộng	247.352.196.300	611.096.214.311	626.373.285.903	-	232.075.124.708

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2019/717996/HĐTD kỳ ngày 14/10/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân. (Xem thuyết minh số V.9 và V.11)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 25/07/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.9 và V.11)
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

đồng tín dụng hạn mức số 20314/19MN/HĐTD ngày 05/08/2019. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI) (Xem thuyết minh số V.12).

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	260.217.041.183	29.314.773	31.006.714.739	4.147.171	229.243.788.388
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	223.047.495.250	-	20.265.226.801	4.147.171	202.786.415.620
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD)	6.110.495.250		3.504.226.801	4.147.171	2.610.415.620
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	45.132.000.000		3.515.000.000		41.617.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	55.139.000.000		4.251.000.000		50.888.000.000
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VND)	57.056.000.000		4.399.000.000		52.657.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	59.610.000.000		4.596.000.000		55.014.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	37.169.545.933	29.314.773	10.741.487.938		26.457.372.768
Cộng	260.217.041.183	29.314.773	31.006.714.739	4.147.171	229.243.788.388
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	20.257.707.000				30.515.415.620
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	239.959.334.183				198.728.372.768

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8 (Xem thuyết minh số V.9 và V.11).
- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.295.378.964	27.695.617.244
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	748.554.799	748.554.799
Cộng	20.043.933.763	28.444.172.043

21. Vốn chủ sở hữu**21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/10/2018	1.558.000.000.000	-	1.558.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	5.045.860.183	5.045.860.183
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	1.558.000.000.000	5.045.860.183	1.563.045.860.183
Số dư tại 01/01/2019	1.558.000.000.000	5.045.860.183	1.563.045.860.183
Tăng trong năm	-	23.393.278.012	23.393.278.012
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.558.000.000.000	28.439.138.195	1.586.439.138.195

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
Cộng	100%	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Cho năm tài chính đầu kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20d. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.800.000</i>	<i>155.800.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>155.800.000</i>	<i>155.800.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.045.860.183	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	23.393.278.012	5.045.860.183
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.439.138.195	5.045.860.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

22. Tài khoản ngoài bảng**a. Ngoại tệ các loại**

	Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
	USD	179.726,70	373.170,43
	EUR	0,01	1.055,01
	AUD	100,00	100,00
	CAD	20,00	20,00

b. Tài sản nhận giữ hộ

Chỉ tiêu	Số cuối năm		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cống Km4 đường vào NT cukpo	827.045.270	(418.095.349)	408.949.921
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
Cộng	1.100.413.435	(691.463.514)	408.949.921

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (đơn vị tính: VNĐ)**1. Doanh thu**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Doanh thu bán mù cao su	232.495.807.791	110.711.603.971
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số	5.102.669.600	8.884.967.200
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	227.393.138.191	101.826.636.771
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	26.344.817.468	6.216.489.998
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	47.531.505.805	-
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	31.254.651.639	7.755.367.469
Doanh thu hoạt động khác	176.278.039	305.960.256
- Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh số	30.240.000	305.960.256
VIII h. 1)		
- Doanh thu đối với các đối tượng khác	146.038.039	-
Cộng	337.803.060.742	124.989.421.694

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Giá vốn

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Giá vốn bán mù cao su	260.027.296.823	125.988.922.184
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	31.187.563.500	8.660.328.834
Giá vốn sản phẩm chỉ thun, vật tư khác	52.746.357.923	55.374.826
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.614.975.966	719.152.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.506.195.952	2.980.469.463
Cộng	352.082.390.164	138.404.248.176

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.672.349.048	517.174.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.872.100.000	19.496.842
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	449.360.557	46.243.950
Lãi đầu tư cao su liên kết	8.783.578.659	3.653.024.141
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	9.395.251	200.741.353
Cộng	40.786.783.515	4.436.680.450

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí lãi vay	31.661.495.463	8.777.716.525
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.357.908	61.860.563
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.606.447.637	101.672.256
- DP đầu tư vào Cty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	-	101.672.256
- DP đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulki	42.463.535	-
- DP đầu tư vào các hộ cao su liên kết	3.563.984.102	-
Chênh lệch giá trị đầu tư khi chuyển Cty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk thành Chi nhánh trực thuộc	1.159.126.316	-
Lãi chi phí vận chuyển mù trà nợ đầu tư	54.462.076	57.560.634
Chi phí tài chính khác	304.970.178	11.089.120
Cộng	36.861.859.578	9.009.899.098

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	722.858.376	774.470.809
Chi phí nhân viên bán hàng	152.215.316	36.374.304
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	58.727.365	15.453.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.721.953.356	1.193.679.735
Chi phí khác bằng tiền	93.478.655	41.055.760
Cộng	5.749.233.068	2.061.034.340

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.436.185.609	152.160.029
Chi phí nhân viên quản lý	15.244.853.846	1.460.937.682
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.444.511.700	143.598.688
Dự phòng nợ phải thu	10.920.788.145	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.577.987.788	248.255.438
Chi phí khác bằng tiền	2.790.090.374	415.454.797
Cộng	35.414.417.462	2.420.406.633

6. Thu nhập khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Thanh lý cây cao su	68.751.818.218	26.696.425.508
Thu tiền phí thi hành án	-	720.082.300
Thu bồi thường cây cao su, đền bù đất	19.117.783.573	298.302.508
Thu hỗ trợ thôi việc cho công nhân	-	140.000.000
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng	843.131.847	-
Thu nhập từ thanh lý HĐ liên kết trước hạn	1.284.363.435	8.454.909
	23.940.000	289.000.000
Thu hỗ trợ kinh phí đơn vị sử dụng người dân tộc thiểu số	-	-
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXX cao su	398.592.532	-
Thu nhập khác	1.071.782.216	110.813.962
Cộng	91.491.411.821	28.263.079.187

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Chi phí khác

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí đầu tư hạ tầng nông nghiệp công nghệ cao	1.411.655.966	-
Chi phí giám sát hợp đồng thuê đất trồng xen	2.203.320.000	719.152.869
Các khoản phạt và truy thu thuế	109.044.766	11.274.742
Chi phí điện cho thuê nhà, mặt bằng	333.835.500	127.280.000
Chi phí vườn cây bị thu hồi bồi thường	15.130.703.895	-
Các khoản khác	1.006.493.633	2.431.631
Cộng	20.195.053.760	860.139.242

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.135.636.577	44.099.131.120
Chi phí nhân công	136.470.503.715	84.054.498.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.774.558.974	15.161.066.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.630.411.602	5.639.039.984
Chi phí khác bằng tiền	6.185.548.933	791.468.511
Cộng	377.196.659.801	149.745.204.825

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC quy định chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chỉ tiêu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	580.602.593.663	122.217.584.457
Cộng	580.602.593.663	122.217.584.457

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	637.114.773.841	128.595.209.427
Cộng	637.114.773.841	128.595.209.427

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quý Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan**b.1 Doanh thu với các bên liên quan**

Mối quan hệ	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Doanh thu bán mù cao su	5.102.669.600	8.884.967.200
<i>Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk</i>	3.629.780.000	5.852.500.000
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	-	3.032.467.200
<i>Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk</i>	1.472.889.600	-
Doanh thu khác	65.792.000	-
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	30.240.000	-
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	35.552.000	-
Cộng	5.102.669.600	8.884.967.200

b.2 Các giao dịch mua bán khác

Tên Công ty	Giao dịch	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	Mua vật tư	66.465.000	68.872.726
Công ty CP kỹ thuật cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.648.365.757	2.231.037.431
Công ty CP cao su Thái Dương	Mua cao su	-	1.709.568.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Mua vật tư	734.687.990	-
Giao dịch khác			
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk			
- Thu nhập khác		-	12.221.326
- Cổ tức		24.375.000.000	-
Công ty CP cao su Daknoruco (cổ tức)		2.568.100.000	-
Công ty CP kỹ thuật cao su (cổ tức)		324.000.000	-
Công ty CP cao su Thái Dương (cổ tức)		1.125.000.000	-
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (chia cổ tức)		480.000.000	19.496.842

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

c. Số dư với các bên liên quan.

Tên Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Chi thun Cao su Đắk Lắk	-	10.887.506.500
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải trả người bán		
Công ty CP cao su Daknoruco	-	66.259.378
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.073.349.907	632.918.460
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	1.709.568.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	466.687.990	392.035.320
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP cao su Daknoruco	-	2.800.000.000
Công ty CP Cao su Thái Dương	-	126.161.280

d. Thu nhập của Ban điều hành

	Kỳ này (Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019)	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)
Tiền lương	2.580.326.000	286.429.000
Phụ cấp, thù lao	178.092.000	27.000.000
Cổ tức	-	-
Cộng	2.758.418.000	313.429.000

2. Báo cáo bộ phận

- *Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là trồng, khai thác, chế biến và bán mù cao su thành phẩm, sản xuất và bán sợi chỉ thun, bán cây cao su thanh lý và vật tư khai thác mù cao su, cung cấp dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu giá vốn của Công ty theo khu vực địa lý trong kỳ như sau:

STT	Nội dung	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
I.	Kỳ này			
1.	Doanh thu	204.748.518.500	133.054.542.242	337.803.060.742
	Doanh thu bán mũ cao su	112.315.919.928	120.179.887.863	232.495.807.791
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	26.344.817.468		26.344.817.468
	Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	34.656.851.426	12.874.654.379	47.531.505.805
	Doanh thu cho thuê đất trồng xen	31.254.651.639		31.254.651.639
	Doanh thu hoạt động khác	176.278.039		176.278.039
2.	Giá vốn	203.400.545.643	148.681.844.521	352.082.390.164
	Giá vốn bán mũ cao su	124.982.151.538	135.045.145.285	260.027.296.823
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	31.187.563.500	-	31.187.563.500
	Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	39.006.056.431	13.636.699.236	52.642.755.667
	Giá vốn cho thuê đất trồng xen	3.614.975.966		3.614.975.966
	Giá vốn hoạt động khác	103.602.256		103.602.256
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.506.195.952	-	4.506.195.952
3.	Lãi gộp	1.347.972.857	(15.627.302.279)	(14.279.329.422)
	Mũ cao su	(17.172.427.562)	(14.865.257.422)	(32.037.684.984)
	Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(4.842.746.032)	-	(4.842.746.032)
	Thành phẩm sợi chỉ thun	(4.349.205.005)	(762.044.857)	(5.111.249.862)
	Cho thuê đất trồng xen	27.639.675.673		27.639.675.673
	Hoạt động khác	72.675.783	-	72.675.783
II.	Kỳ trước (Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018)			
1.	Doanh thu	66.151.190.290	58.838.231.404	124.989.421.694
	Doanh thu bán mũ cao su	51.873.372.567	58.838.231.404	110.711.603.971
	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.216.489.998		6.216.489.998
	Doanh thu cho thuê đất trồng xen	7.755.367.469		7.755.367.469
	Doanh thu hoạt động khác	305.960.256		305.960.256
2.	Giá vốn	70.074.346.016	68.329.902.160	138.404.248.176
	Giá vốn bán mũ cao su	57.659.020.024	68.329.902.160	125.988.922.184
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8.660.328.834		8.660.328.834
	Giá vốn cho thuê đất trồng xen	719.152.869		719.152.869
	Giá vốn vật tư khai thác	55.374.826		55.374.826
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.980.469.463		2.980.469.463
3.	Lãi gộp	(3.923.155.726)	(9.491.670.756)	(13.414.826.482)
	Mũ cao su	(8.766.116.920)	(9.491.670.756)	(18.257.787.676)
	Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	(2.443.838.836)	-	(2.443.838.836)
	Cho thuê đất trồng xen	7.036.214.600	-	7.036.214.600
	Hoạt động khác	250.585.430	-	250.585.430

3. Điều chỉnh hồi tố

Trong năm Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ trước, cụ thể:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018) trước điều chỉnh	Kỳ trước (từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018) sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	117.234.054.225	124.989.421.694	7.755.367.469	1
2	Giá vốn hàng bán	11	137.685.095.307	138.404.248.176	719.152.869	1
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(20.451.041.082)	(13.414.826.482)	7.036.214.600	1
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(29.505.700.703)	(22.469.486.103)	7.036.214.600	1
5	Thu nhập khác	31	36.018.446.656	28.263.079.187	(7.755.367.469)	1
6	Chi phí khác	32	860.139.242	140.986.373	(719.152.869)	1
7	Lợi nhuận khác	40	35.158.307.414	28.122.092.814	(7.036.214.600)	1

(1) Doanh thu và chi phí hoạt động cho thuê đất trồng xen là hoạt động kinh doanh thường xuyên gắn với hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác và chế biến mủ cao su, theo đó Công ty trình bày lại và ghi nhận là doanh thu hoạt động khác, giá vốn hoạt động khác thay vì ghi nhận là thu nhập khác, chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Số liệu so sánh

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 chỉ có 3 tháng nên chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh (năm nay là 12 tháng). Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU HIỀN



NGUYỄN TRẦN GIANG



BÙI QUANG NINH